Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prevoir Việt Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 43

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prevoir Việt Nam ("Prevoir" hoặc "Công ty") là một Công ty bảo hiểm nhân thọ 100% vốn nước ngoài được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời hạn hoạt động 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/GP/KDBH ngày 17 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, Bộ Tài chính cấp phép Đầu tư Điều chỉnh Số 31/GPĐC7/KDBH, theo đó vốn điều lệ của Công ty được tăng lên 800 tỷ đồng Việt Nam.

Một số điểm chủ yếu trong Giấy phép thành lập và hoạt động này được trình bày dưới đây:

Tên Công ty:	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prevoir Việt Nam
Tên giao dịch:	Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Prevoir Việt Nam
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ bao gồm: Bảo hiểm sinh kì, tử kì, hỗn hợp và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ; tái bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và tại nạn con người; đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn, kinh doanh bất động sản, cho vay theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và gửi tiền tại các Tổ chức tín dụng.

Vốn điều lệ

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 800 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 730 tỷ đồng).

Chi tiết về chủ sở hữu của Công ty, cổ phần và số vốn góp tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Cổ phần	*Số vốn góp*
	%	*VNĐ*
Prevoir-Vie Groupe Prevoir	91,549	732.392.000.000
Scor Global Vie	8,451	67.608.000.000
	100	**800.000.000.000**

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 9, Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Hà Nội và một văn phòng chi nhánh đặt tại tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 128 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 68 người).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên cho năm tài chính 2014 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Tên	*Vị trí*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Patricia Lacoste	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2013
Bà Cecile Gerard	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2013
Ông Marc Archambault	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2013
Ông Bertrand Voyer	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc cho năm tài chính 2014 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Tên	*Vị trí*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Lê Thúy Bình	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2013
Bà Nguyễn Hương Thu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2008
Ông Võ Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013
Ông Nguyễn Công Niềm	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2013
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Giám đốc Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2014
Ông Hideyuki Yoshida	Chuyên gia Tính phí chỉ định	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 09 năm 2014
Ông Võ Trần Hùng	Giám đốc Định phí và Phát triển sản phẩm	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2014
Bà Hoàng Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thúy Bình - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prevoir Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ PRÉVOIR VIỆT NAM

Bà Lê Thúy Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60848286/17130373

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prevoir Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Prevoir Việt Nam ("Công ty") được lập vào ngày 23 tháng 03 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**503.386.955.376**	**627.625.094.477**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***44.813.664.065***	***39.131.805.780***
111	1. Tiền mặt tại quỹ		15.430.423	14.639.932
112	2. Tiền gửi ngân hàng		14.298.233.642	27.117.165.848
113	3. Các khoản tương đương tiền		30.500.000.000	12.000.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư ngắn hạn***	***5***	***350.587.526.000***	***530.901.796.371***
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	36.748.388.871
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		350.587.526.000	494.153.407.500
130	***III. Các khoản phải thu***	***6***	***107.263.740.245***	***55.936.975.584***
131	1. Phải thu khách hàng		72.688.684.713	22.948.826.576
132	2. Trả trước người bán		790.208.419	694.149.569
138	3. Các khoản phải thu khác		33.784.847.113	32.293.999.439
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***722.025.066***	***1.654.516.742***
151	1. Tạm ứng		363.228.268	793.450.000
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		358.796.798	861.066.742
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**649.173.244.212**	**273.672.630.524**
210	***I. Tài sản cố định***		***7.903.200.475***	***19.901.960.578***
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7	315.460.885	265.585.681
212	Nguyên giá		3.850.735.129	3.604.721.089
213	Giá trị hao mòn luỹ kế		(3.535.274.244)	(3.339.135.408)
217	2. Tài sản cố định vô hình	8	7.587.739.590	19.636.374.897
218	Nguyên giá		98.106.152.641	95.383.157.591
219	Giá trị hao mòn luỹ kế		(90.518.413.051)	(75.746.782.694)
220	***II. Các khoản đầu tư dài hạn***	***10***	***623.000.233.427***	***237.672.506.759***
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		328.798.633.427	227.672.506.759
228	2. Đầu tư dài hạn khác		294.201.600.000	10.000.000.000
229	3. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		-	-
230	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***9***	***200.312.000***	-
240	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***18.069.498.310***	***16.098.163.187***
241	1. Ký quỹ bảo hiểm	11	12.000.000.000	12.000.000.000
242	2. Các khoản ký quỹ, ký cược khác		1.570.260.482	941.046.431
242	3. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.104.574.238	2.272.016.756
244	4. Tài sản dài hạn khác	13	394.663.590	885.100.000
250	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.152.560.199.588**	**901.297.725.001**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**549.380.939.167**	**336.915.892.714**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***22.620.549.863***	***29.923.485.488***
313	1. Phải trả người bán	14	22.072.638.542	22.392.763.477
315	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	521.281.317	1.811.753.055
316	3. Phải trả người lao động		19.002.858	-
318	4. Các khoản phải trả, phải nộp khác		7.627.146	5.718.968.956
330	***II. Dự phòng***	***16***	***491.201.714.516***	***289.639.176.511***
331	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		59.449.059.296	28.883.431.111
332	2. Dự phòng toán học		427.450.568.997	259.224.553.720
333	3. Dự phòng bồi thường		4.201.841.313	1.430.946.770
336	4. Dự phòng đảm bảo cân đối		100.244.910	100.244.910
340	***III. Các khoản phải trả khác***		***35.558.674.788***	***17.353.230.715***
341	1. Chi phí phải trả	17	35.558.674.788	17.353.230.715
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**18**	**603.179.260.421**	**564.381.832.287**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		**603.179.260.421**	***564.381.832.287***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		800.000.000.000	730.000.000.000
416	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		496.212.307	496.212.307
418	3. Lỗ lũy kế		(197.316.951.886)	(166.114.380.020)
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.152.560.199.588**	**901.297.725.001**

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
1. Tài sản thuê ngoài (VNĐ)	9.596.193.720	13.394.712.596
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	5.533	1.687
- Euro (EUR)	918	844

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ PRÉVOIR VIET NAM

Bà Trần Thu Hương	Ông Nguyễn Công Niềm	Bà Lê Thúy Bình
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**Thu phí bảo hiểm gốc**	**19.1**	**368.002.334.945**	**382.933.284.624**
03	**Các khoản giảm trừ**		**(26.566.985.787)**	**(3.124.597.219)**
04	Phí nhượng tái bảo hiểm	19.2	(22.322.080.538)	(1.143.199.719)
06	Hoàn phí bảo hiểm	19.3	(4.244.905.249)	(1.981.397.500)
08	**Tăng dự phòng phí, dự phòng toán học**	**16**	**(179.992.978.153)**	**(99.170.542.525)**
09	**Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**		**11.137.353.814**	**59.220.308**
14	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**172.579.724.819**	**280.697.365.188**
15	**Chi bồi thường Bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm**	**20.1**	**(106.846.461.315)**	**(233.124.740.062)**
18	**Thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**20.1.2**	**24.529.450.307**	**462.302.347**
23	**Tăng dự phòng bồi thường**	**16**	**(2.770.894.543)**	**(1.060.705.756)**
26	**Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**20.2**	**(45.163.364.460)**	**(24.707.533.840)**
27	Chi hoa hồng		(37.562.057.935)	(23.012.103.471)
33	Chi khác		(7.601.306.525)	(1.695.430.369)
41	**Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(130.251.270.011)**	**(258.430.677.311)**
42	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**42.328.454.808**	**22.266.687.877**
43	Chi phí bán hàng	21	(62.208.810.711)	(47.873.258.206)
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(55.790.100.963)	(67.573.605.418)
45	**Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(75.670.456.866)**	**(93.180.175.747)**
46	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**23**	**71.431.533.414**	**70.035.611.723**
47	**Chi phí hoạt động tài chính**	**24**	**(26.976.585.505)**	**(24.284.133.736)**
48	Dự phòng toán học trích lãi đầu tư		(18.798.665.309)	(13.065.139.775)
49	Chi khác hoạt động tài chính		(8.177.920.196)	(11.218.993.961)
51	**Lợi nhuận hoạt động tài chính**		**44.454.947.909**	**45.751.477.987**
52	Thu nhập khác		13.147.533	5.600.273
53	Chi phí khác		(210.442)	(3.128)
54	**Lợi nhuận khác**		**12.937.091**	**5.597.145**
55	**Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(31.202.571.866)**	**(47.423.100.615)**
58	**Dự phòng đảm bảo cân đối**		**-**	**-**
60	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**25**	**-**	**-**
61	**Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(31.202.571.866)**	**(47.423.100.615)**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ PRÉVOIR VIET NAM

Bà Trần Thu Hương	Ông Nguyễn Công Niềm	Bà Lê Thúy Bình
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ phí và hoa hồng		327.577.244.365	335.596.590.351
03	2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		147.689.685	-
04	3. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		839.684.069	2.471.056.807
05	4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm		(98.175.658.570)	(193.958.448.166)
06	5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(49.826.362.408)	(25.064.610.455)
07	6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(61.057.465.920)	(47.130.073.732)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(23.571.319.759)	(28.056.150.917)
09	8. Tiền đã nộp ngân sách nhà nước		(4.478.462.015)	(3.753.491.792)
10	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.973.620.379)	(3.539.357.911)
11	10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán		393.900.045	(2.012.138.379)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**86.875.629.113**	**34.553.375.806**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		992.493.978.000	357.058.314.400
22	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.380.731.859	55.939.495.533
23	3. Tiền thu từ thanh lý tài sản		-	1.000.000
24	4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(1.197.243.576.622)	(766.447.193.142)
25	5. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.894.677.825)	(2.709.705.600)
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(144.263.544.588)**	**(356.158.088.809)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	18	70.000.000.000	20.000.000.000
40	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		**70.000.000.000**	**20.000.000.000**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**12.612.084.525**	**(301.604.713.003)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**39.131.805.780**	**341.783.781.509**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá**		**(6.930.226.240)**	**(1.047.262.726)**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**44.813.664.065**	**39.131.805.780**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ PREVOIR VIỆT NAM

Bà Trần Thu Hương	Ông Nguyễn Công Niềm	Bà Lê Thúy Bình
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prevoir Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Prevoir" hoặc "Công ty") là một Công ty bảo hiểm nhân thọ 100% vốn nước ngoài được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời hạn hoạt động 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/GP/KDBH ngày 17 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, Bộ Tài chính cấp phép Đầu tư Điều chỉnh Số 31/GPĐC7/KDBH, theo đó vốn điều lệ của Công ty được tăng lên 800 tỷ đồng Việt Nam.

Một số điểm chủ yếu trong Giấy phép thành lập và hoạt động này được trình bày dưới đây:

Tên Công ty:	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prevoir Việt Nam
Tên giao dịch:	Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Prevoir Việt Nam
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ bao gồm: Bảo hiểm sinh kì, tử kì, hỗn hợp và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ; tái bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và tại nạn con người; đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn, kinh doanh bất động sản, cho vay theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và gửi tiền tại các Tổ chức tín dụng.

Vốn điều lệ

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 800 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 730 tỷ đồng).

Chi tiết về chủ sở hữu của Công ty, cổ phần và số vốn góp tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Cổ phần	*Số vốn góp*
	%	*VNĐ*
Prevoir-Vie Groupe Prevoir	91,549	732.392.000.000
Scor Global Vie	8,451	67.608.000.000
	100	**800.000.000.000**

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 9, Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Hà Nội và một văn phòng chi nhánh đặt tại tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 128 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 68 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 về chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam – VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi và bổ sung thông tư 228. Chi tiết dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy tính và các thiết bị khác	3-5 năm
Đồ đạc và trang thiết bị	3-5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Chi phí phát triển	4 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến năm (05) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê văn phòng trả trước;
- Công cụ, dụng cụ và các vật dụng có giá trị lớn dùng trong hoạt động kinh doanh trên một (01) năm; và
- Các chi phí trả trước khác như chi phí cải tạo trụ sở, chi phí thuê ngoài khác.

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.8.1 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, các khoản đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Đầu tư khác

Đầu tư khác bao gồm các khoản đầu tư tiền gửi. Đầu tư tiền gửi được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư tiền gửi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 là nguồn tham khảo đầu tiên cho việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư. Thay đổi tăng hoặc giảm giá trị dự phòng sẽ được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các trái phiếu doanh nghiệp, công ty đánh giá khả năng thu hồi của các trái phiếu này làm cơ sở để xác định mức độ dự phòng. Các đánh giá này dựa trên khả năng tài chính của tổ chức phát hành và giá trị có thể thu hồi của các tài sản đảm bảo (nếu có). Do các ước tính này mang tính chủ quan và có thể thay đổi theo các giả định nên chúng có thể thay đổi trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ tuân theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá" ("VAS 10) và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 ban hành bởi Bộ Tài Chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty có tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006, và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.12. Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập phù hợp với các nguyên tắc tính toán bảo hiểm được chấp nhận chung và các quy định cụ thể trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

- *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được công ty tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QD-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của công ty đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
  - *Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
  - *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường* chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Dự phòng nghiệp vụ* (tiếp theo)

- *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích luỹ chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- *Dự phòng bảo đảm cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty bảo hiểm.

3.13 *Quỹ dự trữ bắt buộc*

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Chính phủ.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Công ty tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của doanh nghiệp. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

3.15 *Chi trả tiền bảo hiểm, đáo hạn và giá trị giải ước*

Chi trả tiền bảo hiểm, chi trả đáo hạn và giá trị giải ước được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài Chính và phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Tiền mặt tại quỹ	15.430.423	14.639.932
Trong đó:		
VNĐ	*9.157.000*	*7.695.000*
Ngoại tệ	*6.273.423*	*6.944.932*
Tiền gửi ngân hàng	14.298.233.642	27.117.165.848
Trong đó:		
VNĐ	*14.162.555.539*	*27.064.794.286*
Ngoại tệ	*135.678.103*	*52.371.562*
Các khoản tương đương tiền	30.500.000.000	12.000.000.000
	44.813.664.065	**39.131.805.780**

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc bằng hoặc dưới 3 tháng với lãi suất từ 1,0%/năm đến 5,0%/năm đối với đồng Việt Nam.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	36.748.388.871
Trái phiếu Chính phủ	-	*6.748.388.871*
Trái phiếu công ty	-	*30.000.000.000*
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	350.587.526.000	494.153.407.500
Tiền gửi có kì hạn	*350.587.526.000*	*494.153.407.500*
TỔNG CỘNG	**350.587.526.000**	**530.901.796.371**

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kì hạn bằng hoặc dưới 1 năm với lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Phải thu khách hàng	72.688.684.713	22.948.826.576
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	*54.544.710.780*	*22.486.524.229*
Hoa hồng nhượng tái	*6.914.130.214*	-
Thu đòi bồi thường nhượng tái	*11.229.843.719*	*462.302.347*
Trả trước cho người bán	790.208.419	694.149.569
Phải thu khác	33.784.847.113	32.293.999.439
Lãi phải thu từ trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	*33.750.012.403*	*32.293.897.013*
Các khoản phải thu khác	*34.834.710*	*102.426*
Tổng cộng các khoản phải thu	**107.263.740.245**	**55.936.975.584**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	**107.263.740.245**	**55.936.975.584**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy tính và các thiết bị khác VNĐ	*Đồ đạc và trang thiết bị VNĐ*	*Thiết bị văn phòng VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	3.449.105.993	62.770.799	92.844.297	3.604.721.089
Tăng trong năm	246.014.040	-	-	246.014.040
Trong đó:				
Mua sắm mới	*246.014.040*	-	-	*246.014.040*
Số cuối năm	3.695.120.033	62.770.799	92.844.297	3.850.735.129
Giá trị hao mòn:				
Số đầu năm	(3.202.577.812)	(62.770.799)	(73.786.797)	(3.339.135.408)
Khấu hao trong năm	(180.892.836)	-	(15.246.000)	(196.138.836)
Số cuối năm	(3.383.470.648)	(62.770.799)	(89.032.797)	(3.535.274.244)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	246.528.181	-	19.057.500	265.585.681
Số cuối năm	311.649.385	-	3.811.500	315.460.885

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VNĐ	*Chi phí phát triển VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	93.868.799.162	1.514.358.429	95.383.157.591
Tăng trong năm	2.722.995.050	-	2.722.995.050
Trong đó:			
Mua sắm mới	*2.722.995.050*	-	*2.722.995.050*
Số cuối năm	96.591.794.212	1.514.358.429	98.106.152.641
Giá trị hao mòn:			
Số đầu năm	(74.232.424.265)	(1.514.358.429)	(75.746.782.694)
Khấu hao trong năm	(14.771.630.357)	-	(14.771.630.357)
Số cuối năm	(89.004.054.622)	(1.514.358.429)	(90.518.413.051)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	19.636.374.897	-	19.636.374.897
Số cuối năm	7.587.739.590	-	7.587.739.590

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Số đầu năm	-	-
Tăng thêm	200.312.000	-
Số cuối năm	200.312.000	-

Xây dựng cơ bản dở dang là hạng mục phát triển phần mềm kết nối giữa hệ thống Wynsure và Paypost hiện đang được Công ty và Bưu điện Việt Nam sử dụng.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn	**328.798.633.427**	**227.672.506.759**
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước (*)	278.808.351.878	167.687.151.918
Trái phiếu Công ty (**)	49.990.281.549	59.985.354.841
Các khoản đầu tư dài hạn khác	**294.201.600.000**	**10.000.000.000**
Tiền gửi ngân hàng dài hạn	294.201.600.000	10.000.000.000
Tổng đầu tư tài chính dài hạn	**623.000.233.427**	**237.672.506.759**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**623.000.233.427**	**237.672.506.759**

(*) Đây là các khoản trái phiếu Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm, lãi suất từ 7,00%/năm đến 13,20%/năm.

(**) Chi tiết các khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tổ chức phát hành	*Kì hạn*	*Lãi suất %*	*Mệnh giá VNĐ*	*Giá trị ghi sổ VNĐ*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	10 năm	10,325	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) (***)	10 năm	thả nổi	20.000.000.000	20.000.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10 năm	9,70	20.000.000.000	19.990.281.549
			50.000.000.000	**49.990.281.549**

(***)Lãi suất trái phiếu trong năm thứ nhất là 8,5%, từ năm thứ hai trở đi, lãi suất thả nổi được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của bốn ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank và Agribank tại ngày trả trái tức cộng biên độ 2%/năm.

11. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Theo Nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 được Bộ tài chính ban hành, Công ty duy trì mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại đang hoạt động tại Việt Nam.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Số đầu năm	2.272.016.756	196.123.666
Tăng trong năm	3.069.933.083	2.187.420.631
Kết chuyển vào chi phí trong năm	(1.237.375.601)	(111.527.541)
Số cuối năm	**4.104.574.238**	**2.272.016.756**

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với thời hạn từ 5 đến 10 năm được quy định trong chính sách nhân sự của Prevoir Việt Nam.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Phải trả chi phí bảo hiểm gốc	12.256.557.948	15.365.953.346
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	6.861.866.425	4.278.784.752
Phải trả khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm	2.954.214.169	2.748.025.379
	22.072.638.542	**22.392.763.477**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong kỳ		
	Số đầu năm VNĐ	*Số phải nộp trong năm VNĐ*	*Số đã nộp VNĐ*	*Số cuối năm VNĐ*
Thuế thu nhập cá nhân	1.803.355.628	2.845.714.892	4.131.625.255	517.445.265
Thuế khác	8.397.427	342.275.385	346.836.760	3.836.052
	1.811.753.055	**3.187.990.277**	**4.478.462.015**	**521.281.317**

16. DỰ PHÒNG

	Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ	*Dự phòng toán học VNĐ*	*Dự phòng bồi thường VNĐ*	*Dự phòng đảm bảo cân đối VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Số đầu năm	**28.883.431.111**	**259.224.553.720**	**1.430.946.770**	**100.244.910**	**289.639.176.511**
Trích lập trong năm	30.565.628.185	168.226.015.277	2.770.894.543	-	201.562.538.005
Số cuối năm	**59.449.059.296**	**427.450.568.997**	**4.201.841.313**	**100.244.910**	**491.201.714.516**

Dự phòng toán học bao gồm dự phòng thưởng cho khách hàng trung thành và dự phòng cho giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Tổng số dự phòng toán học ghi nhận vào chi phí trong năm bao gồm khoản chi phí lãi chia cho chủ hợp đồng của các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận trong chi phí tài chính là 18.798.665.309 đồng Việt Nam và phần còn lại được hạch toán vào khoản mục tăng dự phòng toán học.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Phải trả phí tái bảo hiểm	14.946.598.877	1.771.836.417
Lương hiệu quả	4.404.877.139	3.193.000.000
Phí chuyên môn	4.182.098.463	4.787.049.963
Chi phí dịch vụ IT	160.920.320	201.150.400
Chia lợi nhuận với các ngân hàng	3.138.266.950	1.347.071.719
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	1.710.589.760	-
Chương trình phát triển đại lý	3.854.608.667	2.377.608.800
Chi phí đi lại	388.640.789	370.860.289
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	343.667.428	-
Chi phí phải trả khác	2.428.406.395	3.304.653.127
	35.558.674.788	**17.353.230.715**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	*Quỹ dự trữ bắt buộc VNĐ*	*Lỗ lũy kế VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Năm trước				
Số đầu năm	710.000.000.000	496.212.307	(118.691.279.405)	591.804.932.902
Tăng trong năm	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Lỗ trong năm	-	-	(47.423.100.615)	(47.423.100.615)
Số cuối năm	730.000.000.000	496.212.307	(166.114.380.020)	564.381.832.287
Năm nay				
Số đầu năm	730.000.000.000	496.212.307	(166.114.380.020)	564.381.832.287
Tăng trong năm	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
Lỗ trong năm	-	-	(31.202.571.866)	(31.202.571.866)
Số cuối năm	800.000.000.000	496.212.307	(197.316.951.886)	603.179.260.421

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THUẦN

19.1 Phí bảo hiểm gốc

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm liên kết chung	226.292.289.033	124.007.449.216
Bảo hiểm tử kỳ	110.104.458.498	258.412.173.181
Bảo hiểm hỗn hợp	2.576.923.000	-
Các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ	29.028.664.414	513.662.227
	368.002.334.945	**382.933.284.624**

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THUẦN (tiếp theo)

19.2 Phí bảo hiểm nhượng tái

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm liên kết chung	-	-
Bảo hiểm tử kỳ	570.443.128	809.230.346
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ	21.751.637.410	333.969.373
	22.322.080.538	**1.143.199.719**

19.3 Hoàn phí bảo hiểm

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm liên kết chung	4.157.550.000	1.981.397.500
Bảo hiểm tử kỳ	-	-
Bảo hiểm hỗn hợp	75.595.531	-
Các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ	11.759.718	-
	4.244.905.249	**1.981.397.500**

20. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

20.1 Chi bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Chi trả đáo hạn	43.125.448.719	205.957.318.615
Chi phí giải ước toàn bộ	10.157.288.047	13.018.573.788
Chi phí giải ước một phần	13.373.490.843	8.019.831.616
Chi bồi thường	40.190.233.706	6.129.016.043
	106.846.461.315	**233.124.740.062**

20.1.1 Chi bồi thường

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm liên kết chung	5.654.162.485	2.631.184.018
Bảo hiểm tử kỳ	4.421.314.215	3.338.784.534
Bảo hiểm hỗn hợp	50.000.000	-
Các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ	30.064.757.006	159.047.491
	40.190.233.706	**6.129.016.043**

20.1.2 Thu bồi thường nhượng tái

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm liên kết chung	-	-
Bảo hiểm tử kỳ	-	462.302.347
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ	24.529.450.307	-
	24.529.450.307	**462.302.347**

20. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

20.2 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Chi hoa hồng	37.562.057.935	23.012.103.471
Phí giao dịch	596.691.458	348.358.650
Chia lợi nhuận với các ngân hàng đối với các sản phẩm bảo hiểm phân phối qua ngân hàng	3.299.223.512	1.347.071.719
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	723.476.115	-
Chi khác	2.981.915.440	-
	45.163.364.460	**24.707.533.840**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Chi phí nhân viên	12.344.206.033	8.543.387.802
Chi phí công cụ dụng cụ	1.965.576.399	1.343.164.595
Chi phí đào tạo đại lý	543.018.685	864.056.734
Chi phí liên lạc	951.204.759	611.246.521
Công cụ và quà tiếp thị	648.917.600	1.797.374.297
Chi phí hoạt động khuyến mại, tiếp thị và phát triển thị trường	33.463.644.254	26.560.406.372
Chi phí thực địa và tổ chức hội nghị khách hàng	12.292.242.981	8.153.621.885
	62.208.810.711	**47.873.258.206**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Chi phí nhân viên	20.562.232.396	15.818.111.533
Chi phí thuê văn phòng	5.243.876.206	5.019.643.539
Chi phí tiện ích	1.171.989.787	743.516.164
Chi phí liên lạc	1.066.653.646	549.048.007
Chi phí công cụ dụng cụ	1.332.975.586	748.189.686
Chi phí đi lại	1.576.889.537	2.071.570.391
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	14.967.769.193	14.815.452.694
Chi phí bảo dưỡng hệ thống thông tin	2.613.634.309	2.995.134.431
Chi phí dịch vụ thuê ngoài hệ thống thông tin	2.009.831.232	2.429.304.800
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	1.710.589.760	1.872.640.000
Chi phí tư vấn	2.202.942.297	19.547.829.003
Chi phí khác	1.330.717.014	963.165.170
	55.790.100.963	**67.573.605.418**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Thu nhập lãi từ trái phiếu và các khoản tiền gửi tại ngân hàng	65.748.994.767	61.760.375.620
Phân bổ các khoản chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu	163.609.812	152.447.580
Lãi từ bán trái phiếu Vinashin	-	4.000.000.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.700.216.193	777.724.290
Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.818.712.642	3.212.358.392
	71.431.533.414	**70.035.611.723**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Dự phòng toán học trích lãi đầu tư của hợp đồng liên kết chung	18.798.665.309	13.065.139.775
Phân bổ các khoản thặng dư phát sinh từ việc mua trái phiếu	345.344.487	305.653.098
Phí lưu kí chứng khoán	169.321.145	175.703.218
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	3.903.075.885
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.663.254.564	6.701.855.919
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	132.705.841
	26.976.585.505	**24.284.133.736**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được trong năm 2014 theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài Chính (thuế suất áp dụng năm 2013 là 25%). Công ty không trích lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm vì bị lỗ thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các khoản chuyển lỗ tính thuế của Công ty có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm tiếp theo sau năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ tính thuế thực tế có thể được chuyển qua các năm sau thì phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể khác biệt với số lỗ tính thuế được trình bày trên báo cáo tài chính. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính là 129.664.263.763 đồng Việt Nam có thể được bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế như sau:

VNĐ

Năm lỗ phát sinh	*Được chuyển lỗ đến năm*	*Số lỗ tính thuế*	*Số lỗ đã sử dụng đến 31 tháng 12 năm 2014*	*Không được chuyển lỗ*	*Số lỗ chưa sử dụng đến 31 tháng 12 năm 2014*
2005	2010	(3.641.451.900)	3.641.451.900	-	-
2006	2011	(17.447.846.670)	3.603.346.177	13.844.500.493	-
2007	2012	(36.452.415.674)	-	36.452.415.674	-
2008	2013	(29.194.546.728)	-	29.194.546.728	-
2009	2014	(7.378.150.276)	-	7.378.150.276	-
2010	2015	7.244.798.077	-	-	-
2011	2016	(7.477.185.800)	-	-	(7.477.185.800)
2012	2017	(23.390.475.434)	-	-	(23.390.475.434)
2013	2018	(67.594.030.663)	-	-	(67.594.030.663)
2014	2019	(31.202.571.866)	-	-	(31.202.571.866)
			7.244.798.077	**86.869.613.171**	**(129.664.263.763)**

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại từ các khoản lỗ tính thuế mang sang là 129.664.263.763 đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng tài sản thuế này.

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

i) Mua hàng hóa và dịch vụ

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Nội dung*	*Số tiền VNĐ*
Prevoir Vie	Công ty mẹ	Hỗ trợ kỹ thuật	1.710.589.760
			1.710.589.760

ii) Các khoản thù lao và thưởng của Hội đồng Thành viên

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Thù lao của Hội đồng Thành viên	-	1.149.533.910
Thưởng và các quyền lợi khác	339.285.750	14.290.235.936
	339.285.750	**15.439.769.846**

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Mức tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê văn phòng tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh như sau:

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Dưới một (01) năm	68.150.000	5.971.313.456
Từ một (01) đến năm (05) năm	9.528.043.720	7.423.399.140
	9.596.193.720	**13.394.712.596**

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

28.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Thành viên và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Giám đốc và các quản lý cấp cao khác.

Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

Quản lý tài sản nợ/có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.1 Cơ chế quản trị (tiếp theo)

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. Công ty đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ/có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm được đánh giá lại một cách thường xuyên. Đa số những ước tính và giả định đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

28.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Yêu cầu về khả năng thanh toán phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, theo đó Công ty phải duy trì nguồn vốn vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý yêu cầu các công ty bảo hiểm phải duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty:

	Biên khả năng thanh toán Triệu VNĐ	*Biên khả năng toán tối thiểu Triệu VNĐ*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %*
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	588.734	56.694	1.038
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	540.973	36.454	1.484

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính toán theo quy định của Bộ Tài chính, là một chỉ số về trạng thái khả năng thanh toán tổng thể liên quan đến các hoạt động bảo hiểm.

28.3 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Đối với thỏa thuận tái bảo hiểm mức dôi, số tiền bảo hiểm giữ lại đối với mỗi hợp đồng của sản phẩm Bảo hiểm tử kỳ dư nợ tín dụng cá nhân là 800 triệu đồng và 1 tỷ đồng đối với sản phẩm khác. Đối với thỏa thuận tái bảo hiểm cố định, tỷ lệ giữ lại là 10% cho sản phẩm Bảo hiểm tử kỳ dư nợ tín dụng cá nhân, 30% cho sản phẩm Bổ trợ chăm sóc y tế, và 20% cho các sản phẩm bảo hiểm khác.

Theo các điều khoản của các thỏa thuận tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

29. RỦI RO BẢO HIỂM

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính của người được bảo hiểm hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Theo đó, Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công tác quản trị rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng nhằm mục tiêu quản lý các rủi ro bảo hiểm nói trên cũng như tối đa hoá lợi nhuận của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, dự phòng bảo hiểm được tính chung trên cơ sở phí điều chỉnh bảo hiểm ròng, phí bảo hiểm ròng được điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer hoặc phí bảo hiểm gộp điều chỉnh. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng bảo hiểm khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ được đảm bảo đã đáo hạn hoặc trong trường hợp tử vong tính đến ngày báo cáo. Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc dừng hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Theo phương pháp phí bảo hiểm gộp điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc dừng hợp đồng tự nguyện từ phía người tham gia bảo hiểm không được tính đến vì điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị sổ sách của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng theo phương pháp dòng tiền và dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng.

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các rủi ro của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống.

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng.

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ – các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm: Công ty hiện đang cung cấp các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện tại đang cung cấp hai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung: sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí một lần và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ.

Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này không thấp hơn 3,5%, trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong, yêu cầu giải ước và khi hợp đồng đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

29. RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị sổ sách của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng theo phương pháp dòng tiền và dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng.

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các rủi ro của các điều khoản riêng.

Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

(iii) Lãi suất

Công ty sử dụng cùng tỷ lệ lãi suất cụ thể là 3,5%.

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

30.1 Quản lý rủi ro tài chính

Các công cụ tài chính tại Công ty chịu sự tác động của ba loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập một hệ thống kiểm soát để tạo ra mức cân bằng hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng đó.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30.1 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

30.1.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản cho vay và phải thu, đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.
Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Trong năm, tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ đã biến động trong khoảng từ 21.036 đến 21.246 VNĐ/USD.

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30.1 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

30.1.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa USD và VNĐ được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Biến số tăng/(giảm)	*Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VNĐ*	*Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VNĐ*
Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
+1%	3.009.127.140	3.009.127.140
- 1%	(3.009.127.140)	(3.009.127.140)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
+1%	3.311.907.559	3.311.907.559
-1%	(3.311.907.559)	(3.311.907.559)

30.1.2 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Giám đốc đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30.1 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

30.1.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết rủi ro tín dụng theo từng nhóm tài sản tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VNĐ	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VNĐ*	*Bị giảm giá trị riêng biệt VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Sẵn sàng để bán	293.626.061.907	-	-	293.626.061.907
- *Trái phiếu Kho bạc Nhà nước*	*293.626.061.907*	-	-	*293.626.061.907*
Cho vay và phải thu	757.816.805.115	-	-	757.816.805.115
- *Trái phiếu doanh nghiệp*	*50.827.261.001*	-	-	*50.827.261.001*
- *Tiền gửi*	*662.830.811.410*	-	-	*662.830.811.410*
- *Ký quỹ bảo hiểm*	*12.000.000.000*	-	-	*12.000.000.000*
- *Các khoản ký quỹ, ký cược khác*	*1.570.260.482*	-	-	*1.570.260.482*
- *Các khoản tương đương tiền*	*30.588.472.222*	-	-	*30.588.472.222*
Phải thu hoạt động bảo hiểm	72.688.684.713	-	-	72.688.684.713
Tài sản dài hạn khác	394.663.590	-	-	394.663.590
Tiền	14.313.664.065	-	-	14.313.664.065
Tổng cộng	**1.138.839.879.390**	-	-	**1.138.839.879.390**

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30.1 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

30.1.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết rủi ro tín dụng theo từng nhóm tài sản tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VNĐ	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VNĐ*	*Bị giảm giá trị riêng biệt VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Sẵn sàng để bán	177.433.258.937	-	-	177.433.258.937
- *Trái phiếu Kho bạc Nhà nước*	*177.433.258.937*	-	-	*177.433.258.937*
Cho vay và phải thu	752.263.429.692	-	-	752.263.429.692
- *Trái phiếu doanh nghiệp*	*62.767.813.745*	-	-	*62.767.813.745*
- *Tiền gửi*	*664.360.958.405*	-	-	*664.360.958.405*
- *Ký quỹ bảo hiểm*	*12.000.000.000*	-	-	*12.000.000.000*
- *Các khoản ký quỹ, ký cược khác*	*941.046.431*	-	-	*941.046.431*
- *Các khoản tương đương tiền*	*12.193.611.111*	-	-	*12.193.611.111*
Phải thu hoạt động bảo hiểm	22.948.826.576	-	-	22.948.826.576
Tài sản dài hạn khác	885.100.000	-	-	885.100.000
Tiền	27.131.805.780	-	-	27.131.805.780
Tổng cộng	**980.662.420.985**	**-**	**-**	**980.662.420.985**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong đó:

Chưa quá hạn và không giảm giá trị: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt: tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng công ty tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.

Bị giảm giá trị riêng biệt: các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà công ty cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30.1 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

30.1.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này.

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30.1 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

30.1.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu, và của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu VNĐ

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 03 năm*	*Từ 03 - 05 năm*	*Từ 05 - 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Các tài sản tài chính								
Sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	293.626	-	293.626
- *Trái phiếu Kho bạc Nhà nước*	-	-	-	-	-	*293.626*	-	*293.626*
Cho vay và phải thu	-	-	30.588	373.967	302.434	50.827	-	757.817
- *Trái phiếu doanh nghiệp*	-	-	-	-	-	*50.827*	-	*50.827*
- *Tiền gửi*	-	-	-	*360.397*	*302.434*	-	-	*662.831*
- *Ký quỹ bảo hiểm*	-	-	-	*12.000*	-	-	-	*12.000*
- *Các khoản ký quỹ, ký cược khác*	-	-	-	*1.570*	-	-	-	*1.570*
- *Các khoản tương đương tiền*	-	-	*30.588*	-	-	-	-	*30.588*
Phải thu hoạt động bảo hiểm	-	-	72.689	-	-	-	-	72.689
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	395	-	-	395
Tiền	-	-	14.314	-	-	-	-	14.314
Tổng cộng	**-**	**-**	**117.591**	**373.967**	**302.828**	**344.453**	**-**	**1.138.840**
Các khoản nợ tài chính								
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	-	-	4.202	22.437	110.248	294.765	-	431.652
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	34.065	-	-	-	-	34.065
Các khoản phải trả khác	-	-	20.620	-	-	-	-	20.620
Tổng cộng	**-**	**-**	**58.887**	**22.437**	**110.248**	**294.765**	**-**	**486.337**

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30.1 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

30.1.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu, và của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: triệu VNĐ

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 03 năm*	*Từ 03 - 05 năm*	*Từ 05 - 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2013								
Các tài sản tài chính								
Sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	177.433	-	177.433
- *Trái phiếu Kho bạc Nhà nước*	-	-	-	-	-	*177.433*	-	*177.433*
Cho vay và phải thu	-	-	12.194	526.278	10.388	62.768	-	611.628
- *Trái phiếu doanh nghiệp*	-	-	-	-	-	*62.768*	-	*62.768*
- *Tiền gửi*	-	-	-	*513.337*	*10.388*	-	-	*523.725*
- *Ký quỹ bảo hiểm*	-	-	-	*12.000*	-	-	-	*12.000*
- *Các khoản ký quỹ, ký cược khác*	-	-	-	*941*	-	-	-	*941*
- *Các khoản tương đương tiền*	-	-	*12.194*	-	-	-	-	*12.194*
Phải thu hoạt động bảo hiểm	-	-	22.949	-	-	-	-	22.949
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	885	-	-	885
Tiền	-	-	27.132	-	-	-	-	27.132
Tổng cộng	**-**	**-**	**62.274**	**526.278**	**11.273**	**240.201**	**-**	**840.027**
Các khoản nợ tài chính								
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	-	-	1.635	19.495	118.262	121.468	-	260.860
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	31.176	-	-	-	-	31.176
Các khoản phải trả khác	-	-	17.260	-	-	-	-	17.260
Tổng cộng	**-**	**-**	**50.071**	**19.495**	**118.262**	**121.468**	**-**	**309.296**

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30.2 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định và công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
     - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30.2 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả khách hàng, nợ, vay và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30.2 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ gộp VNĐ	*Dự phòng giảm giá trị VNĐ*	*Giá trị ghi sổ thuần VNĐ*	*Giá trị hợp lý VNĐ*
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Sẵn sàng để bán	293.626.061.907	-	-	293.626.061.907
- *Trái phiếu Kho bạc Nhà nước*	*293.626.061.907*	-	-	*293.626.061.907*
Cho vay và phải thu	757.816.805.115	-	-	757.816.805.115
- *Trái phiếu doanh nghiệp*	*50.827.261.001*	-	-	*50.827.261.001*
- *Tiền gửi*	*662.830.811.410*	-	-	*662.830.811.410*
- *Ký quỹ bảo hiểm*	*12.000.000.000*	-	-	*12.000.000.000*
- *Các khoản ký quỹ, ký cược khác*	*1.570.260.482*	-	-	*1.570.260.482*
- *Các khoản tương đương tiền*	*30.588.472.222*	-	-	*30.588.472.222*
Phải thu hoạt động bảo hiểm	72.688.684.713	-	-	72.688.684.713
Tài sản dài hạn khác	394.663.590	-	-	394.663.590
Tiền	14.313.664.065	-	-	14.313.664.065
Tổng cộng	**1.138.839.879.390**	-	-	**1.138.839.879.390**

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30.2 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ gộp VNĐ	*Dự phòng giảm giá trị VNĐ*	*Giá trị ghi sổ thuần VNĐ*	*Giá trị hợp lý VNĐ*
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Sẵn sàng để bán	177.433.258.937	-	-	177.433.258.937
- *Trái phiếu Kho bạc Nhà nước*	*177.433.258.937*	-	-	*177.433.258.937*
Cho vay và phải thu	611.627.711.192	-	-	611.627.711.192
- *Trái phiếu doanh nghiệp*	*62.767.813.745*	-	-	*62.767.813.745*
- *Tiền gửi*	*523.725.239.905*	-	-	*523.725.239.905*
- *Ký quỹ bảo hiểm*	*12.000.000.000*	-	-	*12.000.000.000*
- *Các khoản ký quỹ, ký cược khác*	*941.046.431*	-	-	*941.046.431*
- *Các khoản tương đương tiền*	*12.193.611.111*	-	-	*12.193.611.111*
Phải thu hoạt động bảo hiểm	22.948.826.576	-	-	22.948.826.576
Tài sản dài hạn khác	885.100.000	-	-	885.100.000
Tiền	27.131.805.780	-	-	27.131.805.780
Tổng cộng	**840.026.702.485**	**-**	**-**	**840.026.702.485**

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30.2 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	*Giá trị hợp lý (VNĐ)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	34.065.023.250	34.065.023.250
Các khoản phải trả khác	20.619.703.057	20.619.703.057
Tổng cộng	**54.684.726.307**	**54.684.726.307**
Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	31.175.764.908	31.175.764.908
Các khoản phải trả khác	17.260.141.813	17.260.141.813
Tổng cộng	**48.435.906.721**	**48.435.906.721**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được niêm yết được ước tính dựa trên các nguồn thông tin sẵn có trên thị trường (nếu có), trong trường hợp các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy không có sẵn trên thị trường. Công ty dựa vào tình hình tài chính của đơn vị phát hành cũng như sử dụng các giả định và ước tính để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.
- Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

32. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 23 tháng 03 năm 2015.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ PRÉVOIR VIET NAM

Bà Trần Thu Hương Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Công Niềm Giám đốc Tài chính	Bà Lê Thúy Bình Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2015